

**DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Dự án: Đầu tư, xây dựng khu đô thị thể thao Olympic (khu đô thị thể thao Quốc tế Hà Nội) - đợt 1 trên địa bàn thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội.**  
Kèm theo thông báo số 57/TB-BQLDA ngày 30/5/2026 của Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Tam Hưng

STT	Chủ Sử dụng	Địa chỉ thường trú theo Đơn vị xã, phường mới	Số CCCD	Xứ dòng	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi vĩnh viễn đợt 1	Vị trí thửa đất theo GCNQSD đất		Tổng diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp (theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội) 155.000d/m <sup>2</sup> x2 = 310.000d/m <sup>2</sup>	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	
						ST	Số Seri				Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000d/m <sup>2</sup> (không quá 10.000.000d/hộ)		
1	Hộ bà Đoàn Thị Thủy	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001151007121	Quai Cháo	1942	15+16+17+18	CH 117440	3.970,0	LUC	1.230.700.000	3.076.750.000	10.000.000	4.317.450.000	
					Chi Huyện	2028								5+6+7+8
2	Hộ ông Nguyễn Văn Bái (1957)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001057007034	Quai Cháo	1437	04	CE 397248	1.437,0	LUC	445.470.000	1.113.675.000	10.000.000	1.569.145.000	
3	Hộ ông Nguyễn Văn Quý	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001068024159	Quai Cháo	2622	7+8	CH 117491	2.622,0	LUC	812.820.000	2.032.050.000	10.000.000	2.854.870.000	
4	Hộ ông Nguyễn Văn Lâm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001063010566	Quai Cháo	1020	01	CE 397238	3.147,0	LUC	975.570.000	2.438.925.000	10.000.000	3.424.495.000	
					Quai Cháo	608								01
					Nhà rẽ	1519								05
5	Hộ ông Đỗ Thanh Quyền	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001076032469	Quai Cháo	2475	08	CE 397300	2.475,0	LUC	767.250.000	1.918.125.000	10.000.000	2.695.375.000	
6	Hộ ông Nguyễn Văn Khanh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001070002328	Quai Cháo	1424	2	CH 117464	1.424,0	LUC	441.440.000	1.103.600.000	10.000.000	1.555.040.000	
7	Hộ ông Phan Văn Kiên	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001079012983	Quai Cháo	1119	2+3	CH 117490	1.119,0	LUC	346.890.000	867.225.000	10.000.000	1.224.115.000	
8	Hộ bà Lê Thị Như (1954)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001154023150	Quai Cháo	577	4/2	CE 586279	577,0	LUC	178.870.000	447.175.000	5.770.000	631.815.000	
9	Hộ bà Lê Thị Thương	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001188033451	Quai Cháo	720	18	CE 397353	720,0	LUC	223.200.000	558.000.000	7.200.000	788.400.000	
10	Hộ bà Trần Thị Thủy Hà	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	042186000123	Quai Cháo	907	09	CE 397352	907,0	LUC	281.170.000	702.925.000	9.070.000	993.165.000	
11	Hộ bà Trần Thị Dung	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001164001974	Quai Cháo	362	13	CE 397402	362,0	LUC	112.220.000	280.550.000	3.620.000	396.390.000	
12	Hộ bà Dương Thị Nga	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001152024554	Quai Cháo	2633	14+15+16+17	CH 117478	2.633,0	LUC	816.230.000	2.040.575.000	10.000.000	2.866.805.000	
13	Hộ ông Phan Quang Phát (Vợ: Dương Thị Tuyết)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001187030397	Quai Cháo	504	06	CE 397277	504,0	LUC	156.240.000	390.600.000	5.040.000	551.880.000	
14	Hộ ông Phan Ngọc Chất	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001081048209	Quai Cháo	360	06	CE 397278	360,0	LUC	111.600.000	279.000.000	3.600.000	394.200.000	
15	Hộ ông Dương Văn Mừng (1975)	Số 28, Ngách 144/4 Quan Nhân, Phường Thanh	00107500835	Đầu Cầu	784	14	CE 397417	1.581,0	LUC	490.110.000	1.225.275.000	10.000.000	1.725.385.000	
					Thối Cỏ	797								05
16	Hộ bà Dương Thị Năm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001155005650	Quai Cháo	1008	6	CH 117466	1.008,0	LUC	312.480.000	781.200.000	10.000.000	1.103.680.000	
17	Hộ ông Dương Văn Sách	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001052011731	Quai Cháo	1028	29+28	CH 117471	1.028,0	LUC	318.680.000	796.700.000	10.000.000	1.125.380.000	
18	Hộ ông Dương Văn Lương (1980)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	00108009764	Quai Cháo	486	27	CE 397407	486,0	LUC	150.660.000	376.650.000	4.860.000	532.170.000	
19	Hộ bà Dương Thị Huyền	Thôn Song Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001175019038	Quai Cháo	486	26	CE 397406	486,0	LUC	150.660.000	376.650.000	4.860.000	532.170.000	
20	Hộ ông Dương Văn Vớ	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001055015007	Quai Cháo	1153	25	CE 397405	1.153,0	LUC	357.430.000	893.575.000	10.000.000	1.261.005.000	
21	Hộ bà Phan Thị Từ (1955)	Tổ 10, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội	001153002497	Quai Cháo	1241	01	CE 397358	1.241,0	LUC	384.710.000	961.775.000	10.000.000	1.356.485.000	
22	Hộ ông Phan Văn Đắc (1971)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001071008669	Đầu Cầu	137	4/1	CE 586278	137,0	LUC	42.470.000	106.175.000	1.370.000	150.015.000	
23	Hộ ông Phan Văn Nam	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001079032913	Đầu Cầu	967	04	CE 586260	967,0	LUC	299.770.000	749.425.000	9.670.000	1.058.865.000	
24	Hộ ông Phan Văn Công	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001073015583	Đầu Cầu	1100	05	CE 586264	1.100,0	LUC	341.000.000	852.500.000	10.000.000	1.203.500.000	
25	Hộ ông Phan Văn Bộ	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001084077397	Đầu Cầu	867	06	CE 586261	867,0	LUC	268.770.000	671.925.000	8.670.000	949.365.000	
26	Hộ bà Phan Thị Nết	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001148018021	Đầu Cầu	2040	7+2	CH 210536	2.040,0	LUC	632.400.000	1.581.000.000	10.000.000	2.223.400.000	
27	Hộ ông Nguyễn Văn Phi	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001055003879	Đầu Cầu	1257	08	CE 586270	1.257,0	LUC	389.670.000	974.175.000	10.000.000	1.373.845.000	
28	Hộ ông Phan Văn Bền (1965)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001065005486	Đầu Cầu	873	01	CE 397340	1.863,0	LUC	577.530.000	1.443.825.000	10.000.000	2.031.355.000	
					Đầu Cầu	990								09
29	Hộ bà Phan Thị Hay	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001158007089	Giữa Đống	747	11	CE 397934	747,0	LUC	231.570.000	578.925.000	7.470.000	817.965.000	
30	Hộ ông Nguyễn Văn Quảng (1970)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001070024877	Đầu Cầu	629	2	CH 117457	979,0	LUC	303.490.000	758.725.000	9.790.000	1.072.005.000	
					Đống Mo	350								2
31	Hộ ông Nguyễn Văn Hanh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001067002312	Đầu Cầu	1595	03	CE 397973	1.595,0	LUC	494.450.000	1.236.125.000	10.000.000	1.740.575.000	
32	Hộ bà Lê Thị Nhi	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001163036059	Đầu Cầu	2240	4+5+6	CH 117450	2.240,0	LUC	694.400.000	1.736.000.000	10.000.000	2.440.400.000	

33	Hộ ông Phan Văn Bích	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001063031155	Đầu Cầu	1786	07	CE 397974	1.786,0	LUC	553.660.000	1.384.150.000	10.000.000	1.947.810.000
34	Hộ ông Dương Văn Đăng	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001063043116	Đầu Cầu	950	08	CE 397289	950,0	LUC	294.500.000	736.250.000	9.500.000	1.040.250.000
35	Hộ ông Dương Văn Định (1989)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001089052768	Đầu Cầu	949	09	CE 397288	949,0	LUC	294.190.000	735.475.000	9.490.000	1.039.155.000
36	Hộ bà Dương Thị Thủy	Thôn Tè Quả, xã Tam Hưng, Hà Nội	001176046918	Đầu Cầu	781	02	CE 397298	781,0	LUC	242.110.000	605.275.000	7.810.000	855.195.000
37	<b>Hộ ông Dương Quang Thông</b>	<b>Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội</b>	<b>001039001082</b>	<b>Đầu Cầu</b>	<b>541</b>	<b>03</b>	<b>CE 397299</b>	<b>541,0</b>	<b>LUC</b>	<b>167.710.000</b>	<b>419.275.000</b>	<b>5.410.000</b>	<b>592.395.000</b>
38	Hộ bà Trần Thị Hòa	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001171007201	Thối Cò	647	3	CH 117433	1.769,0	LUC	548.390.000	1.370.975.000	10.000.000	1.929.365.000
				Đầu Cầu	1122	6+7							
39	Hộ ông Nguyễn Văn Hoảng	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001079044758	Đầu Cầu	900	09	CE 397983	1.474,0	LUC	456.940.000	1.142.350.000	10.000.000	1.609.290.000
				Thối Cò	574	02							
40	Hộ ông Nguyễn Văn Dân	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001085004894	Đầu Cầu	458	10	CE 397986	458,0	LUC	141.980.000	354.950.000	4.580.000	501.510.000
41	Hộ ông Dương Văn Luyện	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001068024953	Đầu Cầu	1243	12+13	CH 117445	2.441,0	LUC	756.710.000	1.891.775.000	10.000.000	2.658.485.000
				Thối Cò	1198	1+2							
42	Hộ ông Dương Văn Toàn	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001053003317	Đầu Cầu	549	15	CE 397415	898,0	LUC	278.380.000	695.950.000	8.980.000	983.310.000
				Thối Cò	349	04							
43	Hộ ông Dương Văn Tinh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001085001463	Đầu Cầu	549	16	CE 397416	898,0	LUC	278.380.000	695.950.000	8.980.000	983.310.000
				Thối Cò	349	06							
44	Hộ bà Dương Thị Tuyến	Thôn Đại Định, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001192011082	Đầu Cầu	1071	18	CE 586282	1.071,0	LUC	332.010.000	830.025.000	10.000.000	1.172.035.000
45	Hộ ông Dương Văn Minh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001057019433	Đầu Cầu	865	04	CE 586227	865,0	LUC	268.150.000	670.375.000	8.650.000	947.175.000
46	Hộ ông Dương Văn Tâm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001084026990	Đầu Cầu	360	4/5	CE 586228	750,0	LUC	232.500.000	581.250.000	7.500.000	821.250.000
				Thối Cò	390	3/6							
47	<b>Hộ ông Nguyễn Văn Quang (1978)</b>	<b>Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội</b>	<b>001078021365</b>	Thối Cò	1288	08	CH 117432	<b>3.736,0</b>	<b>LUC</b>	<b>1.158.160.000</b>	<b>2.895.400.000</b>	<b>10.000.000</b>	<b>4.063.560.000</b>
				Đầu Cầu	2448	7+8+9							
48	Hộ bà Dương Thị Bộ	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001168001455	Đầu Cầu	1489	12	CE 586230	2.403,0	LUC	744.930.000	1.862.325.000	10.000.000	2.617.255.000
				Thối Cò	914	01							
49	<b>Hộ ông Đặng Xuân Bách</b>	<b>Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội</b>	<b>001087033366</b>	Đầu Cầu	547	4/14	CE 397941	<b>719,0</b>	<b>LUC</b>	<b>222.890.000</b>	<b>557.225.000</b>	<b>7.190.000</b>	<b>787.305.000</b>
				Thối Cò	172	3/4b							
50	Hộ ông Bùi Tiến Năm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001060025375	Đầu Cầu	1257	15	CE 586403	2.062,0	LUC	639.220.000	1.598.050.000	10.000.000	2.247.270.000
				Thối Cò	805	07							
51	Hộ ông Bùi Văn Bờ	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001053003426	Chi Huyện	1868	04	CE 397408	1.868,0	LUC	579.080.000	1.447.700.000	10.000.000	2.036.780.000
52	Hộ ông Bùi Văn Bạ	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001062009522	Chi Huyện	1035	11	CE 397247	1.035,0	LUC	320.850.000	802.125.000	10.000.000	1.132.975.000
53	Hộ ông Bùi Văn Lâm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001072027845	Chi Huyện	826	13	CE 397366	826,0	LUC	256.060.000	640.150.000	8.260.000	904.470.000
54	Hộ ông Phạm Văn Bé	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001072011225	Chi Huyện	1725	14+15	CH 117498	1.725,0	LUC	534.750.000	1.336.875.000	10.000.000	1.881.625.000
55	Hộ ông Dương Văn Hội	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001077011921	Chi Huyện	1254	7	CH 117488	1.254,0	LUC	388.740.000	971.850.000	10.000.000	1.370.590.000
56	Hộ ông Phạm Văn Trọng	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001084010345	Chi Huyện	781	02	CE 397362	781,0	LUC	242.110.000	605.275.000	7.810.000	855.195.000
57	Hộ ông Dương Văn Mùng (1985)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001085041878	Chi Huyện	3704	5	CH 117470	3.704,0	LUC	1.148.240.000	2.870.600.000	10.000.000	4.028.840.000
58	Hộ ông Đỗ Văn Cương	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001080013196	Chi Huyện	227	06	CE 397950	227,0	LUC	70.370.000	175.925.000	2.270.000	248.565.000
59	Hộ ông Đỗ Văn Trương	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001082016359	Chi Huyện	226	07	CE 397951	226,0	LUC	70.060.000	175.150.000	2.260.000	247.470.000
60	Hộ bà Đỗ Thị Luyện	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001188008933	Chi Huyện	226	09	CE 397953	226,0	LUC	70.060.000	175.150.000	2.260.000	247.470.000
61	Hộ ông Đỗ Văn Nam	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001090014814	Chi Huyện	551	10	CE 397954	551,0	LUC	170.810.000	427.025.000	5.510.000	603.345.000
62	Hộ ông Dương Văn Tập	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001055016617	Chi Huyện	1078	08	CE 397245	1.078,0	LUC	334.180.000	835.450.000	10.000.000	1.179.630.000
63	Hộ bà Phạm Thị Nêm - (bà Phan Thị Nêm đã chết) - em trai Phạm Văn Minh đại diện	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001061014169	Chi Huyện	909	01	CE 397260	909,0	LUC	281.790.000	704.475.000	9.090.000	995.355.000
64	Hộ ông Phạm Văn Minh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001061014169	Chi Huyện	1159	02	CE 397965	1.159,0	LUC	359.290.000	898.225.000	10.000.000	1.267.515.000
65	Hộ ông Phạm Văn Khanh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001084022309	Chi Huyện	486	03	CE 397966	486,0	LUC	150.660.000	376.650.000	4.860.000	532.170.000
66	Hộ ông Đặng Văn Lập - (ông Đặng Văn Lập đã chết) -ông Đặng Văn Duy đại diện	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001088047353	Chi Huyện	720	03	CE 397236	1.840,0	LUC	570.400.000	1.426.000.000	10.000.000	2.006.400.000
				Chi Huyện	1120	01							
67	Hộ ông Đặng Xuân Trường	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001046003432	Chi Huyện	1426	04	CE 397343	1.426,0	LUC	442.060.000	1.105.150.000	10.000.000	1.557.210.000
68	Hộ ông Nguyễn Thanh Sơn	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001083008901	Chi Huyện	1241	7+8	CH 117496	1.241,0	LUC	384.710.000	961.775.000	10.000.000	1.356.485.000
69	Hộ ông Phan Ngọc Thái sơn	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001086009164	Chi Huyện	1234	05	CE586273	1.234,0	LUC	382.540.000	956.350.000	10.000.000	1.348.890.000
70	Hộ ông Lê Văn Chiến	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001056005475	Man Sang	1851	9	CE 397349	1.851,0	LUC	573.810.000	1.434.525.000	10.000.000	2.018.335.000
71	Hộ bà Nguyễn Thị Oanh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001160034497	Chi Huyện	2033	14	CH 117484	2.033,0	LUC	630.230.000	1.575.575.000	10.000.000	2.215.805.000
72	Hộ ông Lê Văn Tâm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001059005305	Chi Huyện	1866	01	CE 586236	1.866,0	LUC	578.460.000	1.446.150.000	10.000.000	2.034.610.000
73	Hộ bà Tạ Thị Hương (1987)	Đội 8, thôn Song Khê, Tam Hưng, TP Hà Nội	001187043743	Chi Huyện	528	02	CE 586238	1.056,0	LUC	327.360.000	818.400.000	10.000.000	1.155.760.000

			Chi huyện	2-28	03	CE 280231							
74	Hộ ông Lê Văn Tuyển	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001081048407	Chi Huyện	294	04	CE 586239	294,0	LUC	91.140.000	227.850.000	2.940.000	321.930.000
75	Hộ bà Lê Thị Ánh	Thôn Đại Định, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001189004448	Chi Huyện	250	05	CE 586240	250,0	LUC	77.500.000	193.750.000	2.500.000	273.750.000
76	Hộ ông Nguyễn Đức Ước	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001086045650	Chi Huyện	2508	6+7+8	CH 117444	2.508,0	LUC	777.480.000	1.943.700.000	10.000.000	2.731.180.000
77	Hộ bà Lê Thị Lan Hiền	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001184042133	Chi Huyện	1465	09	CE 397968	1.465,0	LUC	454.150.000	1.135.375.000	10.000.000	1.599.525.000
78	Hộ ông Lê Việt Vương	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001085021444	Chi Huyện	453	13	CE 397978	453,0	LUC	140.430.000	351.075.000	4.530.000	496.035.000
79	Hộ ông Lê Văn Ưa - (ông Lê Văn Ưa đã chết) - Lê Huy Quang đại diện	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001084023753	Chi Huyện	1672	3+4	CH 117503	1.672,0	LUC	518.320.000	1.295.800.000	10.000.000	1.824.120.000
80	Hộ ông Nguyễn Văn Tuấn (1959)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001059021870	Đông Mo	958	12	CE 397237	958,0	LUC	296.980.000	742.450.000	9.580.000	1.049.010.000
81	Hộ ông Dương Văn Tùng (1992)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001092040523	Đông Mo	1261	07	CE 397369	1.261,0	LUC	390.910.000	977.275.000	10.000.000	1.378.185.000
82	Hộ ông Lê Văn Hoàn	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001075014612	Xã Tre	970	04	CE 397252	1.470,0	LUC	455.700.000	1.139.250.000	10.000.000	1.604.950.000
			Đông Mỏ	500	09								
83	Hộ bà Nguyễn Thị Lua	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001190025826	Xã Tre	504	06	CE 397949	504,0	LUC	156.240.000	390.600.000	5.040.000	551.880.000
84	Hộ ông Nguyễn Văn Sơn (1970)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001070015757	Xã Tre	451	2/2	CE 397370	1.230,0	LUC	381.300.000	953.250.000	10.000.000	1.344.550.000
			Đông Mo	779	03								
85	Hộ ông Phan Văn Quang	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001089005557	Xã Tre	1217	08	CE 397363	2.237,0	LUC	693.470.000	1.733.675.000	10.000.000	2.437.145.000
			Đông Mo	1020	03								
86	Hộ ông Phan Văn Sỹ	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001080022386	Xã Tre	1750	01	CE 586250	1.750,0	LUC	542.500.000	1.356.250.000	10.000.000	1.908.750.000
87	Hộ ông Nguyễn Văn Chức	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001058028911	Xã Tre	994	01	CE 397233	994,0	LUC	308.140.000	770.350.000	9.940.000	1.088.430.000
88	Hộ ông Nguyễn Tiến Giáp	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001074028746	Xã Tre	1860	04	CE 397401	1.860,0	LUC	576.600.000	1.441.500.000	10.000.000	2.028.100.000
89	Hộ ông Phan Ngọc Long	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001083011796	Xã Tre	948	05	CE 397285	948,0	LUC	293.880.000	734.700.000	9.480.000	1.038.060.000
90	Hộ bà Phan Thị Ánh Tuyết	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001188009956	Xã Tre	500	06	CE 397284	500,0	LUC	155.000.000	387.500.000	5.000.000	547.500.000
91	Hộ ông Phan Ngọc Tôn	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001069024345	Xã Tre	1350	08	CE 397249	1.909,0	LUC	591.790.000	1.479.475.000	10.000.000	2.081.265.000
			Đông Mo	559	05								
92	Hộ ông Phan Văn Quyên (Vợ: Nguyễn Thị Thơm)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001071021458	Xã Tre	589	08	CE 397371	589,0	LUC	182.590.000	456.475.000	5.890.000	644.955.000
93	Hộ ông Dương Văn Chuyển	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001077031049	Xã Tre	591	10	CE 397240	591,0	LUC	183.210.000	458.025.000	5.910.000	647.145.000
94	Hộ bà Dương Thị Liêm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001151000994	Xã Tre	1226	01	CE 397960	1.226,0	LUC	380.060.000	950.150.000	10.000.000	1.340.210.000
95	Hộ bà Nguyễn Thị Tân	TDP 7 Phường Hà Đông, TP Hà Nội	001183030842	Xã Tre	200	04	CE 397961	200,0	LUC	62.000.000	155.000.000	2.000.000	219.000.000
96	Hộ bà Nguyễn Thị Tiến	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001183027125	Xã Tre	200	05	CE 397962	200,0	LUC	62.000.000	155.000.000	2.000.000	219.000.000
97	Hộ ông Dương Văn Phong (ông Dương Văn Phong đã chết) - vợ Vương Thị Trong đại diện	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001160026746	Xã Tre	1665	06	CE 397958	1.665,0	LUC	516.150.000	1.290.375.000	10.000.000	1.816.525.000
98	Hộ ông Dương Hồng Phú	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001082040773	Xã Tre	720	07	CE 397959	720,0	LUC	223.200.000	558.000.000	7.200.000	788.400.000
99	Hộ ông Dương Văn Cường	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001083035948	Xã Tre	1000	14	CE 397933	1.000,0	LUC	310.000.000	775.000.000	10.000.000	1.095.000.000
100	Hộ bà Dương Thị Thái	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001166030757	Xã Tre	2190	9+10	CE 586267	2.190,0	LUC	678.900.000	1.697.250.000	10.000.000	2.386.150.000
101	Hộ ông Bùi Ngọc Thúy	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001075030621	Xã Tre	800	13	CE 397281	800,0	LUC	248.000.000	620.000.000	8.000.000	876.000.000
102	Hộ ông Đỗ Minh Thương	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001070009428	Xã Tre	881	01	CE 397942	881,0	LUC	273.110.000	682.775.000	8.810.000	964.695.000
103	Hộ ông Nguyễn Văn Đức	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001091006600	Xã Tre	404	03	CE 397971	404,0	LUC	125.240.000	313.100.000	4.040.000	442.380.000
104	Hộ ông Dương Văn Thuận	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001064024604	Xã Tre	1100	04	CE 397342	1.100,0	LUC	341.000.000	852.500.000	10.000.000	1.203.500.000
105	Hộ ông Dương Văn Huyền	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001066013843	Xã Tre	1810	02	CE 586235	3.084,0	LUC	956.040.000	2.390.100.000	10.000.000	3.356.140.000
			Xã Tre	1274	05								
106	Hộ ông Trần Văn Quý	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001067031389	Xã Tre	894	06	CE 586283	894,0	LUC	277.140.000	692.850.000	8.940.000	978.930.000
107	Hộ ông Đỗ Xuân Quảng	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001077011440	Xã Tre	1052	7	CH 117455	1.052,0	LUC	326.120.000	815.300.000	10.000.000	1.151.420.000
108	Hộ bà Dương Thị Sáu (Dương Văn Hợi)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001075046627	Xã Tre	774	8	CH 117473	774,0	LUC	239.940.000	599.850.000	7.740.000	847.530.000
109	Hộ ông Đỗ Văn Tư	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001058023499	Xã Tre	968	09	CE 397251	968,0	LUC	300.080.000	750.200.000	9.680.000	1.059.960.000
110	Hộ ông Dương Văn Ngưu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001075031362	Xã Tre	725	01	CE 586265	725,0	LUC	224.750.000	561.875.000	7.250.000	793.875.000
111	Hộ ông Dương Văn Toán	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001036002587	Xã Tre	726	02	CE 397243	3.241,0	LUC	1.004.710.000	2.511.775.000	10.000.000	3.526.485.000
			Thối Cỏ	2515	07								
112	Hộ ông Dương Văn Thuần	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001071012988	Xã Tre	1147	2	CH 117504	1.995,0	LUC	618.450.000	1.546.125.000	10.000.000	2.174.575.000
			Thối Cỏ	848	8								
113	Hộ ông Dương Văn Hường	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	1063001364	Xã Tre	156	3	501,0	LUC	155.310.000	388.275.000	5.010.000	548.595.000	
			Thối Cỏ	345	7								
114	Hộ ông Dương Quang Lịch	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001075017663	Xã Tre	777	1	CH 117451	777,0	LUC	240.870.000	602.175.000	7.770.000	850.815.000
115	Hộ ông Đỗ Văn Kiên	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001079008154	Xã Tre	1563	06	CE 397944	1.563,0	LUC	484.530.000	1.211.325.000	10.000.000	1.705.855.000

116	Hộ bà Phan Thị Thu Vân	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001188008256	Chi Huyện	195	10b	CE586275	195,0	LUC	60.450.000	151.125.000	1.950.000	213.525.000
117	Hộ ông Hoàng Văn Diên	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001086031374	Xã Tre	486	03	CE 586247	486,0	LUC	150.660.000	376.650.000	4.860.000	532.170.000
118	Hộ ông Lê Văn Hải	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001085049575	Man Sang	2006	7	CH 117441	2.006,0	LUC	621.860.000	1.554.650.000	10.000.000	2.186.510.000
119	Hộ bà Phan Thị Như Quỳnh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001183017167	Chi Huyện	200	10a	CE586274	200,0	LUC	62.000.000	155.000.000	2.000.000	219.000.000
120	Hộ bà Dương Thị Mân	Thôn Lê Dương, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001173043259	Xã Tre	844	03	CE 397257	844,0	LUC	261.640.000	654.100.000	8.440.000	924.180.000
121	Hộ ông Dương Văn Đình (1967)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001067002120	Đồng Mo	781	01	CE 397294	781,0	LUC	242.110.000	605.275.000	7.810.000	855.195.000
122	Hộ bà Nguyễn Thị Diệp - (Bà Nguyễn Thị Diệp đã chết) - Con trai: Phạm Văn Thủy đại diện	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001063040062	Đồng Mo	1986	2	CH 117502	1.986,0	LUC	615.660.000	1.539.150.000	10.000.000	2.164.810.000
123	Hộ bà Bùi Thị Bẩy	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001173009136	Đồng Mo	949	03	CE 397412	949,0	LUC	294.190.000	735.475.000	9.490.000	1.039.155.000
124	Hộ bà Dương Thị Xiêm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001162001508	Đồng Mo	1276	04	CE 397250	1.276,0	LUC	395.560.000	988.900.000	10.000.000	1.394.460.000
125	Hộ ông Dương Văn Quỳnh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001073002111	Đồng Mo	1674	05	CE 397969	1.674,0	LUC	518.940.000	1.297.350.000	10.000.000	1.826.290.000
126	Hộ ông Dương Văn Công	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001076058250	Đồng Mo	1538	5	CH 117431	1.538,0	LUC	476.780.000	1.191.950.000	10.000.000	1.678.730.000
127	Hộ ông Dương Văn Hiền	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001065007843	Đồng Mo	1253	6	CH 117465	1.253,0	LUC	388.430.000	971.075.000	10.000.000	1.369.505.000
128	Hộ bà Nguyễn Thị Ngân (Phước)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001167027144	Đồng Mo	2226	1+2	CH 117482	2.226,0	LUC	690.060.000	1.725.150.000	10.000.000	2.425.210.000
129	Hộ ông Trần Văn Sáp	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001057007476	Đồng Mo	1216	11	CH 117506	1.216,0	LUC	376.960.000	942.400.000	10.000.000	1.329.360.000
130	Hộ ông Phạm Xuân Lâm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001073070049	Đồng Mo	208	07	CE 397292	208,0	LUC	64.480.000	161.200.000	2.080.000	227.760.000
131	Hộ ông Phạm Văn Phòng	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001074010106	Đồng Mo	312	08	CE 397293	312,0	LUC	96.720.000	241.800.000	3.120.000	341.640.000
132	Hộ bà Phạm Thị Thanh Loan	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001178017062	Đồng Mo	105	09	CE 397290	105,0	LUC	32.550.000	81.375.000	1.050.000	114.975.000
133	Hộ ông Phạm Thanh Chương	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001083035540	Đồng Mo	208	10	CE 397291	208,0	LUC	64.480.000	161.200.000	2.080.000	227.760.000
134	Hộ ông Dương Văn Thái	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001037007713	Đồng Mo	1111	12+13	CH 117436	1.111,0	LUC	344.410.000	861.025.000	10.000.000	1.215.435.000
135	Hộ ông Phan Văn Tinh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001071013986	Đồng Mo	462	1	CH 117453	462,0	LUC	143.220.000	358.050.000	4.620.000	505.890.000
136	Hộ bà Phan Thị Ngọc Ánh	Thôn Song Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001191050888	Đồng Mo	500	04	CE 397364	500,0	LUC	155.000.000	387.500.000	5.000.000	547.500.000
137	Hộ ông Nguyễn Hữu Hợp	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001083043222	Đồng Mo	739	06	CE 397232	739,0	LUC	229.090.000	572.725.000	7.390.000	809.205.000
138	Hộ ông Lê Văn Mạc	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001047004558	Đồng Mo	628	10	CE 397253	628,0	LUC	194.680.000	486.700.000	6.280.000	687.660.000
139	Hộ ông Dương Văn Đạt - (ông Dương Văn Đạt đã chết) - Vợ Kiều Thị Mậu đại diện.	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001155009425	Đồng Mo	809	01	CE 397242	809,0	LUC	250.790.000	626.975.000	8.090.000	885.855.000
140	Hộ bà Dương Thị Ánh (1980)	Thôn Hưng Giáo, xã Tam Hưng, Hà Nội	001180016825	Đồng Mo	468	02	CE 397241	468,0	LUC	145.080.000	362.700.000	4.680.000	512.460.000
141	Hộ ông Lê Văn Minh (Dung) (1964)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001064022366	Man Sang	144	1	CH 117459	1.159,0	LUC	359.290.000	898.225.000	10.000.000	1.267.515.000
			Man Sang	1015	10								
142	Hộ ông Nguyễn Văn Hoàn	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	1082003519	Quai Cháo	1888	3+4+5	CH 117474	1.888,0	LUC	585.280.000	1.463.200.000	10.000.000	2.058.480.000
143	Hộ ông Phan Văn Hiếu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001079002614	Man Sang	680	3/2	CE 586233	680,0	LUC	210.800.000	527.000.000	6.800.000	744.600.000
144	Hộ ông Phan Văn Hương	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001080017159	Man Sang	680	4/2	CE 586234	680,0	LUC	210.800.000	527.000.000	6.800.000	744.600.000
145	Hộ bà Phan Thị Huệ	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001182043712	Man Sang	693	5/2	CE 586232	693,0	LUC	214.830.000	537.075.000	6.930.000	758.835.000
146	Hộ ông Nguyễn Văn Nhị	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001073029487	Quai Cháo	740	10	CH 117467	1.868,0	LUC	579.080.000	1.447.700.000	10.000.000	2.036.780.000
			Man Sang	1128	7								
147	Hộ bà Lê Thị Tuyết Nhung	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001182026411	Man Sang	210	02	CE 397396	210,0	LUC	65.100.000	162.750.000	2.100.000	229.950.000
148	Hộ bà Nguyễn Thị Đình	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001162002888	Man Sang	306	2	CH210530	306,0	LUC	94.860.000	237.150.000	3.060.000	335.070.000
149	Hộ ông Lê Văn Triển	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001060003328	Man Sang	1088	05	CE 397395	1.088,0	LUC	337.280.000	843.200.000	10.000.000	1.190.480.000
150	Hộ ông Lê Huy Trụ - (ông Lê Huy Trụ đã chết) - vợ Tào Thị Mai đại diện.	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001169002543	Man Sang	372	5	CH 210528	372,0	LUC	115.320.000	288.300.000	3.720.000	407.340.000
151	Hộ bà Phan Thị Mai	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001176020133	Man Sang	420	06	CE 586244	420,0	LUC	130.200.000	325.500.000	4.200.000	459.900.000
152	Hộ ông Phan Văn Thor (Ông Phan Văn Thor đã chết)- bà Dương Thị Chuyền đại diện (vợ)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001172008705	Man Sang	2570	1	CH 117456	2.570,0	LUC	796.700.000	1.991.750.000	10.000.000	2.798.450.000
153	Hộ ông Nguyễn Văn Ngọc	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001058004405	Chi Huyện	915	10	CH 117475	915,0	LUC	283.650.000	709.125.000	9.150.000	1.001.925.000
154	Hộ ông Nguyễn Văn Thanh (1962)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001062009524	Nhà rẽ	2268	05	CE 586254	2.268,0	LUC	703.080.000	1.757.700.000	10.000.000	2.470.780.000
155	Hộ ông Dương Văn Lương (1971)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001071048450	Thối Cỏ	1407	01	CE 397367	2.625,0	LUC	813.750.000	2.034.375.000	10.000.000	2.858.125.000
			Điểm	1218	05								
156	Hộ ông Dương Văn Mỹ	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	1067019974	Điểm	2133	1	CH 117428	3.563,0	LUC	1.104.530.000	2.761.325.000	10.000.000	3.875.855.000
			Thối Cỏ	1430	2								
157	Hộ ông Phạm Văn Hà	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	1077013022	Thối Cỏ	627	3	CH 117469	627,0	LUC	194.370.000	485.925.000	6.270.000	686.565.000
	Hộ ông Phạm Văn Hoàn (ông Phạm Văn			Điểm	1703	3+4							

126	Họ ông Lê Văn Bền	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001082020490	Thối Cỏ	402	4	CH 117498	2.103,0	LUC	632.390.000	1.631.375.000	10.000.000	2.293.925.000
159	Hộ ông Lê Văn Bền	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001072012899	Thối Cỏ Điểm	703 649	05 01	CE 397348	1.352,0	LUC	419.120.000	1.047.800.000	10.000.000	1.476.920.000
160	Hộ ông Dương Mạnh Hải	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001058023489	Thối Cỏ Điểm	1208 2282	6 4	CH 117476	3.490,0	LUC	1.081.900.000	2.704.750.000	10.000.000	3.796.650.000
161	Hộ bà Nguyễn Thị Cầu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001150008633	Thối Cỏ Điểm	1041 523	02 03	CE 586271	1.564,0	LUC	484.840.000	1.212.100.000	10.000.000	1.706.940.000
162	Hộ bà Dương Thị Kiềm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001149001023	Thối Cỏ Điểm	865 162	03 02	CE 397972	1.027,0	LUC	318.370.000	795.925.000	10.000.000	1.124.295.000
163	Hộ ông Lê Văn Tiến	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001060007921	Thối Cỏ Điểm	1684 982	4 1	CH 117437	2.666,0	LUC	826.460.000	2.066.150.000	10.000.000	2.902.610.000
164	Hộ ông Dương Văn Kết	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001079007816	Thối Cỏ	618	08	CE 397295	618,0	LUC	191.580.000	478.950.000	6.180.000	676.710.000
165	Hộ ông Dương Văn Kiềm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001084034946	Thối Cỏ	619	02	CE 397296	619,0	LUC	191.890.000	479.725.000	6.190.000	677.805.000
166	Hộ bà Hoàng Thị Xiu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	030160021918	Điểm	1249	2	CH 210529	1.249,0	LUC	387.190.000	967.975.000	10.000.000	1.365.165.000
167	Hộ ông Phạm Văn Ánh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001072028013	Điểm	1703	2	CH 117429	1.703,0	LUC	527.930.000	1.319.825.000	10.000.000	1.857.755.000
168	Hộ ông Phan Xuân Tuyền	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001091018972	Điểm	576	03	CE 397939	576,0	LUC	178.560.000	446.400.000	5.760.000	630.720.000
169	Hộ ông Phan Văn Chung	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001082007738	Điểm	576	04	CE 397937	576,0	LUC	178.560.000	446.400.000	5.760.000	630.720.000
170	Hộ ông Nguyễn Văn Chính	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001064012937	Điểm	1957	01	CE 397399	1.957,0	LUC	606.670.000	1.516.675.000	10.000.000	2.133.345.000
171	Hộ bà Nguyễn Thị Nhâm	Thôn Bùi Xá, xã Tam Hưng, Hà Nội	001173038749	Điểm	791	4	CH 117438	791,0	LUC	245.210.000	613.025.000	7.910.000	866.145.000
172	Hộ ông Phan Văn Tiếp	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001065013423	Quai Cháo	1477	2	CH 117462	1.477,0	LUC	457.870.000	1.144.675.000	10.000.000	1.612.545.000
173	Hộ ông Nguyễn Văn Trấn	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001054004950	Quai Cháo Đầu Cầu	1410 713	1 10	CH 210535	2.123,0	LUC	658.130.000	1.645.325.000	10.000.000	2.313.455.000
174	Hộ bà Phạm Thị Xuân	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	035163000582	Quai Cháo	1650	5+6	CH 117460	1.650,0	LUC	511.500.000	1.278.750.000	10.000.000	1.800.250.000
175	Hộ bà Nguyễn Thị Liễu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001179012058	Quai Cháo	926	4	CH 117458	926,0	LUC	287.060.000	717.650.000	9.260.000	1.013.970.000
176	Hộ bà Tào Thị Bích	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001169038403	Đồng Mò	1546	06	CE 397339	1.546,0	LUC	479.260.000	1.198.150.000	10.000.000	1.687.410.000
177	Hộ ông Nguyễn Văn Hiền	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001072011240	Đầu Cầu	481	1	CH 210532	481,0	LUC	149.110.000	372.775.000	4.810.000	526.695.000
178	Hộ bà Tào Thị Kiều Vân	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001181020721	Xà Tre	853	3	CH 117430	853,0	LUC	264.430.000	661.075.000	8.530.000	934.035.000
179	Hộ ông Dương Văn Tuấn(1980)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001080016871	Chi Huyện	1014	2+1	CH 117468	1.014,0	LUC	314.340.000	785.850.000	10.000.000	1.110.190.000
180	Hộ bà Dương Thị Thúy	Thôn Đại Định, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001172018458	Đầu cầu	781	01	CE 397297	781,0	LUC	242.110.000	605.275.000	7.810.000	855.195.000
181	Hộ ông Bùi Văn Khảm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001070040926	Chi Huyện	957	13	CH 117483	957,0	LUC	296.670.000	741.675.000	9.570.000	1.047.915.000
182	Hộ ông Dương Văn Tuấn (1969)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001069005327	Đầu Cầu	1960	11	CE 397394	1.960,0	LUC	607.600.000	1.519.000.000	10.000.000	2.136.600.000
183	Hộ ông Nguyễn Văn Trường	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001074030617	Chi Huyện	362	1	CH 117443	362,0	LUC	112.220.000	280.550.000	3.620.000	396.390.000
184	Hộ ông Nguyễn Hữu Cầu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001072043834	Chi Huyện Man Sang	1983 271	6+7+8 10	CH 117477	2.254,0	LUC	698.740.000	1.746.850.000	10.000.000	2.455.590.000
185	Hộ ông Lê Quang Huy	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001087006284	Giữa Đồng	450	12	CE 397936	450,0	LUC	139.500.000	348.750.000	4.500.000	492.750.000
186	Hộ bà Dương Thị Huyền	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001181031860	Chi Huyện	1333	2+3	CH 117494	1.333,0	LUC	413.230.000	1.033.075.000	10.000.000	1.456.305.000
187	Hộ ông Phan Văn Võ (Tào Thị Tuyền)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001084043694	Man Sang	1051	02	CE 397946	1.051,0	LUC	325.810.000	814.525.000	10.000.000	1.150.335.000
188	Bà Tào Thúy Linh	Thôn Lê Dương, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001301022599	Xà Tre	849	03	CE 397413	849,0	LUC	263.190.000	657.975.000	8.490.000	929.655.000
189	Ông Nguyễn Cao Thành và Nguyễn Cao Tâm	Thôn Hưng Giáo, xã Tam Hưng, TP Hà Nội		Xà Tre	848	03	CE 397414	848,0	LUC	262.880.000	657.200.000	8.480.000	928.560.000
					<b>230.908,0</b>			<b>230.908,0</b>		<b>71.581.480.000</b>	<b>178.953.700.000</b>	<b>1.535.490.000</b>	<b>252.070.670.000</b>











3970	1.230.700.000	3.076.750.000	10.000.000
1437	445.470.000	1.113.675.000	10.000.000
2622	812.820.000	2.032.050.000	10.000.000
3147	975.570.000	2.438.925.000	10.000.000
2475	767.250.000	1.918.125.000	10.000.000
1424	441.440.000	1.103.600.000	10.000.000
1119	346.890.000	867.225.000	10.000.000
577	178.870.000	447.175.000	5.770.000
720	223.200.000	558.000.000	7.200.000
907	281.170.000	702.925.000	9.070.000
362	112.220.000	280.550.000	3.620.000
2633	816.230.000	2.040.575.000	10.000.000
504	156.240.000	390.600.000	5.040.000
360	111.600.000	279.000.000	3.600.000
1581	490.110.000	1.225.275.000	10.000.000
1008	312.480.000	781.200.000	10.000.000
1028	318.680.000	796.700.000	10.000.000
486	150.660.000	376.650.000	4.860.000
486	150.660.000	376.650.000	4.860.000
1153	357.430.000	893.575.000	10.000.000
1241	384.710.000	961.775.000	10.000.000
137	42.470.000	106.175.000	1.370.000
967	299.770.000	749.425.000	9.670.000
1100	341.000.000	852.500.000	10.000.000
867	268.770.000	671.925.000	8.670.000
2040	632.400.000	1.581.000.000	10.000.000
1257	389.670.000	974.175.000	10.000.000
1863	577.530.000	1.443.825.000	10.000.000
747	231.570.000	578.925.000	7.470.000
979	303.490.000	758.725.000	9.790.000
1595	494.450.000	1.236.125.000	10.000.000
2240	694.400.000	1.736.000.000	10.000.000
1786	553.660.000	1.384.150.000	10.000.000
950	294.500.000	736.250.000	9.500.000
949	294.190.000	735.475.000	9.490.000
781	242.110.000	605.275.000	7.810.000
541	167.710.000	419.275.000	5.410.000
1769	548.390.000	1.370.975.000	10.000.000
1474	456.940.000	1.142.350.000	10.000.000
458	141.980.000	354.950.000	4.580.000
2441	756.710.000	1.891.775.000	10.000.000
898	278.380.000	695.950.000	8.980.000
898	278.380.000	695.950.000	8.980.000
1071	332.010.000	830.025.000	10.000.000

865	268.150.000	670.375.000	8.650.000
750	232.500.000	581.250.000	7.500.000
3736	1.158.160.000	2.895.400.000	10.000.000
2403	744.930.000	1.862.325.000	10.000.000
719	222.890.000	557.225.000	7.190.000
2062	639.220.000	1.598.050.000	10.000.000
1868	579.080.000	1.447.700.000	10.000.000
1035	320.850.000	802.125.000	10.000.000
826	256.060.000	640.150.000	8.260.000
1725	534.750.000	1.336.875.000	10.000.000
1254	388.740.000	971.850.000	10.000.000
781	242.110.000	605.275.000	7.810.000
3704	1.148.240.000	2.870.600.000	10.000.000
227	70.370.000	175.925.000	2.270.000
226	70.060.000	175.150.000	2.260.000
226	70.060.000	175.150.000	2.260.000
551	170.810.000	427.025.000	5.510.000
1078	334.180.000	835.450.000	10.000.000
909	281.790.000	704.475.000	9.090.000
1159	359.290.000	898.225.000	10.000.000
486	150.660.000	376.650.000	4.860.000
1840	570.400.000	1.426.000.000	10.000.000
1426	442.060.000	1.105.150.000	10.000.000
1241	384.710.000	961.775.000	10.000.000
1234	382.540.000	956.350.000	10.000.000
1851	573.810.000	1.434.525.000	10.000.000
2033	630.230.000	1.575.575.000	10.000.000
1866	578.460.000	1.446.150.000	10.000.000
1056	327.360.000	818.400.000	10.000.000
294	91.140.000	227.850.000	2.940.000
250	77.500.000	193.750.000	2.500.000
2508	777.480.000	1.943.700.000	10.000.000
1465	454.150.000	1.135.375.000	10.000.000
453	140.430.000	351.075.000	4.530.000
1672	518.320.000	1.295.800.000	10.000.000
958	296.980.000	742.450.000	9.580.000
1261	390.910.000	977.275.000	10.000.000
1470	455.700.000	1.139.250.000	10.000.000
504	156.240.000	390.600.000	5.040.000
1230	381.300.000	953.250.000	10.000.000
2237	693.470.000	1.733.675.000	10.000.000
1750	542.500.000	1.356.250.000	10.000.000
994	308.140.000	770.350.000	9.940.000
1860	576.600.000	1.441.500.000	10.000.000

948	293.880.000	734.700.000	9.480.000
500	155.000.000	387.500.000	5.000.000
1909	591.790.000	1.479.475.000	10.000.000
589	182.590.000	456.475.000	5.890.000
591	183.210.000	458.025.000	5.910.000
1226	380.060.000	950.150.000	10.000.000
200	62.000.000	155.000.000	2.000.000
200	62.000.000	155.000.000	2.000.000
1665	516.150.000	1.290.375.000	10.000.000
720	223.200.000	558.000.000	7.200.000
1000	310.000.000	775.000.000	10.000.000
2190	678.900.000	1.697.250.000	10.000.000
800	248.000.000	620.000.000	8.000.000
881	273.110.000	682.775.000	8.810.000
404	125.240.000	313.100.000	4.040.000
1100	341.000.000	852.500.000	10.000.000
3084	956.040.000	2.390.100.000	10.000.000
894	277.140.000	692.850.000	8.940.000
1052	326.120.000	815.300.000	10.000.000
774	239.940.000	599.850.000	7.740.000
968	300.080.000	750.200.000	9.680.000
725	224.750.000	561.875.000	7.250.000
3241	1.004.710.000	2.511.775.000	10.000.000
1995	618.450.000	1.546.125.000	10.000.000
156	48.360.000	120.900.000	1.560.000
345	106.950.000	267.375.000	3.450.000
777	240.870.000	602.175.000	7.770.000
1563	484.530.000	1.211.325.000	10.000.000
195	60.450.000	151.125.000	1.950.000
486	150.660.000	376.650.000	4.860.000
2006	621.860.000	1.554.650.000	10.000.000
200	62.000.000	155.000.000	2.000.000
844	261.640.000	654.100.000	8.440.000
781	242.110.000	605.275.000	7.810.000
1986	615.660.000	1.539.150.000	10.000.000
949	294.190.000	735.475.000	9.490.000
1276	395.560.000	988.900.000	10.000.000
1674	518.940.000	1.297.350.000	10.000.000
1538	476.780.000	1.191.950.000	10.000.000
1253	388.430.000	971.075.000	10.000.000
2226	690.060.000	1.725.150.000	10.000.000
1216	376.960.000	942.400.000	10.000.000
208	64.480.000	161.200.000	2.080.000
312	96.720.000	241.800.000	3.120.000

105	32.550.000	81.375.000	1.050.000
208	64.480.000	161.200.000	2.080.000
1111	344.410.000	861.025.000	10.000.000
462	143.220.000	358.050.000	4.620.000
500	155.000.000	387.500.000	5.000.000
739	229.090.000	572.725.000	7.390.000
628	194.680.000	486.700.000	6.280.000
809	250.790.000	626.975.000	8.090.000
468	145.080.000	362.700.000	4.680.000
1159	359.290.000	898.225.000	10.000.000
1888	585.280.000	1.463.200.000	10.000.000
680	210.800.000	527.000.000	6.800.000
680	210.800.000	527.000.000	6.800.000
693	214.830.000	537.075.000	6.930.000
1868	579.080.000	1.447.700.000	10.000.000
210	65.100.000	162.750.000	2.100.000
306	94.860.000	237.150.000	3.060.000
1088	337.280.000	843.200.000	10.000.000
372	115.320.000	288.300.000	3.720.000
420	130.200.000	325.500.000	4.200.000
2570	796.700.000	1.991.750.000	10.000.000
915	283.650.000	709.125.000	9.150.000
2268	703.080.000	1.757.700.000	10.000.000
2625	813.750.000	2.034.375.000	10.000.000
3563	1.104.530.000	2.761.325.000	10.000.000
627	194.370.000	485.925.000	6.270.000
2105	652.550.000	1.631.375.000	10.000.000
1352	419.120.000	1.047.800.000	10.000.000
3490	1.081.900.000	2.704.750.000	10.000.000
1564	484.840.000	1.212.100.000	10.000.000
1027	318.370.000	795.925.000	10.000.000
2666	826.460.000	2.066.150.000	10.000.000
618	191.580.000	478.950.000	6.180.000
619	191.890.000	479.725.000	6.190.000
1249	387.190.000	967.975.000	10.000.000
1703	527.930.000	1.319.825.000	10.000.000
576	178.560.000	446.400.000	5.760.000
576	178.560.000	446.400.000	5.760.000
1957	606.670.000	1.516.675.000	10.000.000
791	245.210.000	613.025.000	7.910.000
1477	457.870.000	1.144.675.000	10.000.000
2123	658.130.000	1.645.325.000	10.000.000
1650	511.500.000	1.278.750.000	10.000.000
926	287.060.000	717.650.000	9.260.000

1546	479.260.000	1.198.150.000	10.000.000	
481	149.110.000	372.775.000	4.810.000	
853	264.430.000	661.075.000	8.530.000	
1014	314.340.000	785.850.000	10.000.000	
781	242.110.000	605.275.000	7.810.000	
957	296.670.000	741.675.000	9.570.000	
1960	607.600.000	1.519.000.000	10.000.000	
362	112.220.000	280.550.000	3.620.000	
2254	698.740.000	1.746.850.000	10.000.000	
450	139.500.000	348.750.000	4.500.000	
1333	413.230.000	1.033.075.000	10.000.000	
1051	325.810.000	814.525.000	10.000.000	
849	263.190.000	657.975.000	8.490.000	
848	262.880.000	657.200.000	8.480.000	
	71.581.480.000	178.953.700.000	1.535.490.000	<b>252.070.670.000</b>

## DANH SÁCH GIẤY MỜI

STT	Chủ Sử dụng	Địa chỉ thường trú	Số CCCD
1	Hộ bà Đoàn Thị Thủy	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, thành phố Hà Nội	001151007121
2	Hộ ông Nguyễn Văn Bái (195	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001057007034
3	Hộ ông Nguyễn Văn Quý	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001068024159
4	Hộ ông Nguyễn Văn Lâm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001063010566
5	Hộ ông Đỗ Thanh Quyền	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001076032469
6	Hộ ông Nguyễn Văn Khanh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001070002328
7	Hộ ông Phan Văn Kiên	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001079012983
8	Hộ bà Lê Thị Nhự (1954)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001154023150
9	Hộ bà Lê Thị Thương	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001188033451
10	Hộ bà Trần Thị Thúy Hà	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	042186000123
11	Hộ ông Bùi Văn Ngự (1966)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001066021943
12	Hộ ông Bùi Văn Ngự (1966)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001066021943
13	Hộ bà Trần Thị Dung	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001164001974
14	Hộ bà Dương Thị Nga	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001152024554
15	Hộ ông Phan Quang Phát (Vợ: Dương Thị Tuyết)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001187030397
16	Hộ ông Phan Ngọc Chất	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001081048209
17	Hộ ông Dương Văn Mừng (19	Số 28 Ngách 144/4 Quan Nhân, Thanh Xuân, Hà Nội	00107500835
18	Hộ bà Dương Thị Năm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001155005650
19	Hộ ông Dương Văn Sách	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001052011731
20	Hộ ông Dương Văn Lượng (1	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001080009764

STT	Chủ Sử dụng	Địa chỉ thường trú	Số CCCD
21	Hộ bà Dương Thị Huyền	Thôn Song Khê, xã Tam Hưng, Hà Nội	001175019038
22	Hộ ông Dương Văn Vở	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001055015007
23	Hộ bà Phan Thị Tứ (1953)	Tổ 10 Phú Lương, Hà Đông, Hà Nội	001153002497
24	Hộ ông Phan Văn Đắc (1971)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001071008669
25	Hộ ông Phan Văn Nam	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001079032913
26	Hộ ông Phan Văn Công	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001073015583
27	Hộ ông Phan Văn Bộ	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001084077397
28	Hộ bà Phan Thị Nét	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001148018021
29	Hộ ông Nguyễn Văn Phi	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001055003879
30	Hộ ông Phan Văn Bền (1965)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001065005486
31	Hộ bà Phan Thị Hay	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001158007089
32	Hộ ông Nguyễn Văn Quảng (	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001070024877
33	Hộ ông Nguyễn Văn Hanh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001067002312
34	Hộ bà Lê Thị Nhĩ	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001163036059
35	Hộ ông Phan Văn Bích	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001063031155
36	Hộ ông Dương Văn Đăng	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001063043116
37	Hộ ông Dương Văn Định (198	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001089052768
38	Hộ bà Dương Thị Thùy	Thôn Tê Quả, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001176046918
39	Hộ ông Dương Quang Thông	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001039001082
40	Hộ bà Trần Thị Hòa	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001171007201
41	Hộ ông Nguyễn Văn Hoàng	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001079044758
42	Hộ ông Nguyễn Văn Dân	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001085001801

<b>STT</b>	<b>Chủ Sử dụng</b>	<b>Địa chỉ thường trú</b>	<b>Số CCCD</b>
42	Hộ ông Nguyễn Văn Đan	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001085004824
43	Hộ ông Dương Văn Luyến	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001068024953
44	Hộ ông Dương Văn Toàn	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001053003317
45	Hộ ông Dương Văn Tĩnh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001085001463
46	Hộ ông Dương Văn Quý	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001064037036
47	Hộ bà Dương Thị Tuyến	Thôn Đại Định, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001192011082
48	Hộ ông Dương Văn Minh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001057019433
49	Hộ ông Dương Văn Tâm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001084026990
50	Hộ ông Nguyễn Văn Quảng (1	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001078021365
51	Hộ bà Dương Thị Bộ	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001168001455
52	Hộ ông Đặng Xuân Bách	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001087033366
53	Hộ ông Bùi Tiến Năm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001060025375
54	Hộ ông Bùi Văn Bờ	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001053003426
55	Hộ ông Bùi Văn Bạ	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001062009522
56	Hộ ông Bùi Văn Lâm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001072027845
57	Hộ ông Phạm Văn Bé	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001072011225
58	Hộ ông Dương Văn Hội	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001077011921
59	Hộ ông Phạm Văn Trọng	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001084010345
60	Hộ ông Dương Văn Mừng (19	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001085041878
61	Hộ ông Đỗ Văn Cương	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001080013196
62	Hộ ông Đỗ Văn Trương	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001082016359
63	Hộ ông Đỗ Văn Chung	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001084016369

<b>STT</b>	<b>Chủ Sử dụng</b>	<b>Địa chỉ thường trú</b>	<b>Số CCCD</b>
64	Hộ bà Đỗ Thị Luyến	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001188008933
65	Hộ ông Đỗ Văn Nam	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001090014814
66	Hộ ông Dương Văn Tập	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001055016617
67	Hộ bà Phạm Thị Ném - (bà Phan Thị Ném đã chết) - em trai Phạm Văn Minh đại diện	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001061014169
68	Hộ ông Phạm Văn Minh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001061014169
69	Hộ ông Phạm Văn Khanh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001084022309
70	Hộ ông Đặng Văn Lập - (ông Đặng Văn Lập đã chết) -ông Đặng Văn Duy đại diện	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001088047353
71	Hộ ông Đặng Xuân Trường	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001046003432
72	Hộ ông Nguyễn Thanh Sơn	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001083008901
73	Hộ ông Phan Ngọc Thái sơn	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001086009164
74	Hộ ông Lê Văn Chiến	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001056005475
75	Hộ ông Dương Hoàng Diệu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001087019292
76	Hộ bà Nguyễn Thị Oanh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001160034497
77	Hộ ông Lê Văn Tâm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001059005305
78	Hộ bà Tạ Thị Hường (1987)	Đội 8 Song Khê, Tam Hưng, TP Hà Nội	001187043743
79	Hộ ông Lê Văn Tuyền	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001081048407
80	Hộ bà Lê Thị Ánh	Thôn Đại Định, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001189004448
81	Hộ ông Nguyễn Đức Ước	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001086045650
82	Hộ bà Lê Thị Lan Hiền	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001184042133
83	Hộ bà Nguyễn Thị Châm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001184018953
84	Hộ bà Lê Hồng Yến	Thôn Từ Am, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001181015239
85	Hộ ông Lê Việt Vương	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001085021444

<b>STT</b>	<b>Chủ Sử dụng</b>	<b>Địa chỉ thường trú</b>	<b>Số CCCD</b>
86	Hộ ông Lê Văn Ưa - (ông Lê Văn Ưa đã chết) -Lê Huy	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001084023753
87	Hộ ông Lê Văn Sinh (1974)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001074011443
88	Hộ ông Nguyễn Văn Bằng - (ông Nguyễn Văn Bằng đã chết)- ông Nguyễn Văn My	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001037002854
89	Hộ ông Nguyễn Văn Tuấn (1974)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001059021870
90	Hộ ông Dương Văn Tùng (1974)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001092040523
91	Hộ ông Lê Văn Hoàn	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001075014612
92	Hộ ông Nguyễn Văn Thịnh - (Ông Nguyễn Văn Thịnh đã chết)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001164040314
93	Hộ bà Nguyễn Thị Lựa	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001190025826
94	Hộ ông Nguyễn Văn Sơn (1974)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001070015757
95	Hộ ông Phan Văn Quang	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001089005557
96	Hộ ông Phan Văn Sỹ	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001080022386
97	Hộ ông Nguyễn Văn Chức	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001058028911
98	Hộ ông Nguyễn Tiến Giáp	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001074028746
99	Hộ ông Phan Ngọc Long	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001083011796
100	Hộ bà Phan Thị Ánh Tuyết	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001188009956
101	Hộ ông Phan Ngọc Tôn	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001069024345
102	Hộ ông Phan Văn Quyền (Vợ: Nguyễn Thị Thơm)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001174016187
103	Hộ ông Dương Văn Chuyên	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001077031049
104	Hộ ông Dương Văn Dũng	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001078047895
105	Hộ bà Dương Thị Liêm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001151000994
106	Hộ bà Nguyễn Thị Tân	TDP 7 Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội	001183030842

<b>STT</b>	<b>Chủ Sử dụng</b>	<b>Địa chỉ thường trú</b>	<b>Số CCCD</b>
107	Hộ bà Nguyễn Thị Tiến	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001183027125
108	Hộ ông Dương Văn Phong (ông Dương Văn Phong đã chết) - vợ Vương Thị Trọng	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001160026746
109	Hộ ông Dương Hồng Phú	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001082040773
110	Hộ ông Dương Văn Cường	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001083035948
111	Hộ bà Dương Thị Thại	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001166030757
112	Hộ ông Bùi Ngọc Dậu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001045003700
113	Hộ bà Lê Thị Vân - (bà Lê Thị Vân đã chết) - ông	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001070043382
114	Hộ ông Bùi Ngọc Thúy	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001075030621
115	Hộ ông Đỗ Minh Thương	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001070009428
116	Hộ ông Nguyễn Văn Đức	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001091006600
117	Hộ ông Dương Văn Thuận	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001064024604
118	Hộ ông Dương Văn Huyền	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001066013843
119	Hộ ông Trần Văn Quý	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001067031389
120	Hộ ông Đỗ Xuân Quảng	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001077011440
121	Hộ bà Dương Thị Sáu (Dương Văn Hợi)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001075046627
122	Hộ ông Đỗ Văn Tư	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001058023499
123	Hộ ông Dương Văn Ngưu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001075031362
124	Hộ ông Dương Văn Toán	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001036002587
125	Hộ ông Dương Văn Thuyên	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001071012988
126	Hộ ông Dương Văn Hưởng	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001063001364
127	Hộ ông Dương Quang Lịch	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001075017663

STT	Chủ Sử dụng	Địa chỉ thường trú	Số CCCD
127	Hộ ông Dương Quang Liệu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001075017005
128	Hộ ông Đỗ Văn Kiên	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001079008154
129	Hộ bà Phan Thị Thu Vân	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001188008256
130	Hộ ông Hoàng Văn Diệm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001086031374
131	Hộ ông Lê Văn Hải	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001085049575
132	Hộ bà Phan Thị Như Quỳnh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001183017167
133	Hộ bà Dương Thị Mận	Thôn Lê Dương, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001173043259
134	Hộ ông Dương Văn Định (1966)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001067002120
135	Hộ bà Nguyễn Thị Diệp - (Bà Nguyễn Thị Diệp đã chết) - Con trai: Phạm Văn	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001063040062
136	Hộ bà Bùi Thị Bảy	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001173009136
137	Hộ bà Dương Thị Xiêm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001162001508
138	Hộ ông Dương Văn Quỳnh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001073002111
139	Hộ ông Dương Văn Công	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001076058250
140	Hộ ông Dương Văn Hiền	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001065007843
141	Hộ bà Nguyễn Thị Ngân (Phước)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001167027144
142	Hộ ông Trần Văn Sáp	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001057007476
143	Hộ ông Dương Văn Tịnh (ông Dương Văn Tịnh đã chết) - Vợ: Nguyễn Thị Xuân	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001155013512
144	Hộ ông Phan Văn Minh (1964)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001064024756
145	Hộ ông Phạm Xuân Lãm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001073070049
146	Hộ ông Phạm Văn Phóng	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001074010106
147	Hộ bà Phạm Thị Thanh Loan	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001178017062
148	Hộ ông Phạm Thanh Chương	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001083035540
149	Hộ ông Dương Văn Thát	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001037007713
150	Hộ ông Phan Văn Tinh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001071013986

STT	Chủ Sử dụng	Địa chỉ thường trú	Số CCCD
151	Hộ bà Phan Thị Ngọc Ánh	Thôn Song Khê, xã Tam Hưng, Hà Nội	001191050888
152	Hộ ông Nguyễn Hữu Hợp	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001083043222
153	Hộ ông Lê Văn Mạc	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001047004558
154	Hộ ông Dương Văn Đạt - (ông Dương Văn Đạt đã chết) - Vợ Kiều Thị Mầu đại	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001155009425
155	Hộ bà Dương Thị Ánh (1980)	Thôn Hưng Giáo, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001180016825
156	Hộ ông Lê Văn Minh (Dung)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001064022366
157	Hộ ông Phan Văn Triệu (Phan Văn Chương)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001089014147
158	Hộ ông Nguyễn Văn Hoành	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001082003519
159	Hộ bà Phan Thị Tĩnh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001156005174
160	Hộ ông Phan Văn Hiếu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001079002614
161	Hộ ông Phan Văn Hường	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001080017159
162	Hộ bà Phan Thị Huế	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001182043712
163	Hộ ông Nguyễn Văn Nhị	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001073029487
164	Ông Nguyễn Văn Nhị		001073029487
165	Hộ bà Lê Thị Tuyết Nhung	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001182026411
166	Hộ bà Nguyễn Thị Dinh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001162002888
167	Hộ ông Lê Văn Triển	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001060003328
168	Hộ ông Lê Huy Trụ - (ông Lê Huy Trụ đã chết) - vợ Tào	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001169002543
169	Hộ bà Phan Thị Mai	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001176020133
170	Hộ ông Nguyễn Thị Sáu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001160003186

<b>STT</b>	<b>Chủ Sử dụng</b>	<b>Địa chỉ thường trú</b>	<b>Số CCCD</b>
171	Hộ ông Phan Văn Thơ (Ông Phan Văn Thơ đã chết)- bà Dương Thị Chuyên đại diện	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001172008705
172	Hộ ông Nguyễn Văn Ngọc	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001058004405
173	Hộ ông Nguyễn Văn Thanh (1	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001062009524
174	Hộ ông Dương Văn Lượng (1	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001071048450
175	Hộ ông Dương Văn Mỹ	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001067019974
176	Hộ ông Phạm Văn Hà	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001077013022
177	Hộ ông Phạm Văn Hoàn (ông Phạm Văn Hoàn đã chết) - Ông Phạm Văn Hoạt đại diện.	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001082026246
178	Hộ ông Lê Văn Bốn	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001072012899
179	Hộ ông Dương Mạnh Hải	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001058023489
180	Hộ ông Lê Văn Trinh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001065013422
181	Hộ bà Nguyễn Thị Câu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001150008633
182	Hộ bà Dương Thị Kiêm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001149001023
183	Hộ ông Lê Văn Tiến	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001060007921
184	Hộ ông Dương Văn Kết	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001079007816
185	Hộ ông Dương Văn Kiêm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001084034946
186	Hộ bà Hoàng Thị Xiu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	030160021918
187	Hộ ông Phạm Văn Ánh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001072028013
188	Hộ ông Phan Xuân Tuyến	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001091018972
189	Hộ ông Phan Văn Chung	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001082007738

<b>STT</b>	<b>Chủ Sử dụng</b>	<b>Địa chỉ thường trú</b>	<b>Số CCCD</b>
190	Hộ ông Nguyễn Văn Chính	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001064012937
191	Hộ bà Phạm Thị Huệ	Thôn Hưng Giáo, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001182022158
192	Hộ bà Nguyễn Thị Nhâm	Thôn Bùi Xá, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001173038749
193	Hộ ông Phan Văn Tuấn	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001084073385
194	Hộ ông Lê Văn Hữu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001070015844
195	Hộ ông Nguyễn Văn Phước	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001077011898
196	Hộ ông Phạm Văn Kế	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001073029624
197	Hộ ông Đỗ Văn Sơn	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001087014096
198	Hộ ông Phan Văn Tiệp	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001065013423
199	Hộ ông Nguyễn Văn Trấn	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001054004950
200	Hộ bà Phạm Thị Xuân	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	035163000582
201	Hộ bà Nguyễn Thị Liễu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001179012058
202	Hộ bà Tào Thị Bích	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001169038403
203	Hộ ông Nguyễn Văn Hiền	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001072011240
204	Hộ bà Tào Thị Kiều Vân	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001181020721
205	Hộ ông Dương Văn Tuấn(198	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001080016871
206	Hộ bà Dương Thị Thúy	Thôn Đại Định, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001172018458
207	Hộ ông Bùi Văn Khảm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001070040926
208	Hộ ông Dương Văn Lâm (ông Dương Văn Lâm đã chết)- bà Đặng Thị Kỳ đại	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001149009277
209	Hộ bà Nguyễn Thị Cúc	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001164037899
210	Hộ ông Phan Ngọc Bẩm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001058041235

<b>STT</b>	<b>Chủ Sử dụng</b>	<b>Địa chỉ thường trú</b>	<b>Số CCCD</b>
211	Hộ ông Dương Văn Tuấn (1960)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001069005327
212	Hộ ông Nguyễn Văn Trường	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001074030617
213	Hộ ông Nguyễn Hữu Cầu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001072043834
214	Hộ ông Nguyễn Tiến Cộng	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001041008747
215	Hộ ông Phan Văn Tuấn (1985)	Thôn Song Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	024085012704
216	Hộ ông Nguyễn Văn Lịch	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001084019349
217	Hộ ông Lê Quang Huy	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001087006284
218	Hộ bà Dương Thị Huyền	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001181031860
219	Hộ ông Phan Văn Võ (Tào Thị Tuyên)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001084043694
220	Hộ ông Nguyễn Văn Tuấn	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001089001909
221	Tào Thúy Linh	Thôn Lê Dương, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001301022599
222	Nguyễn Cao Thành và Nguyễn Cao Tâm	Thôn Hưng Giáo, xã Tam Hưng, TP Hà Nội	001203051175 '001205036372